

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- **Tên tổ chức:** CÔNG TY CP ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG & QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC
- **Mã chứng khoán:** GAB
- **Địa chỉ trụ sở chính:** Thôn Châu Từ, Xã Triệu Lộc, Huyện Hậu Lộc, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.
- **Điện thoại:** 0378 860 866
- **Người thực hiện công bố thông tin:** Ông Lưu Văn Thịnh
Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
- **Loại thông tin công bố:** định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư Khai khoáng & Quản lý Tài sản FLC (“**Công ty**”) xin công bố:

- BCTC Riêng Quý 2 năm 2024 của Công ty.
- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ *Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước:*

Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có Không

+ *Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?*

Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản: Không có

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Đầu tư Khai khoáng & Quản lý Tài sản FLC vào ngày 18./07/2024 tại đường dẫn: www.flcgab.vn, chuyên mục Báo cáo tài chính.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lưu Văn Thịnh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG & QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC

Địa chỉ: Thôn Châu Tử, xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa

MST: 2802404931

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ 01/04/2024 và kết thúc vào ngày 30/06/2024

Thanh Hóa, tháng 7 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2024

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		135.366.141.182	136.599.981.950
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		872.934.538	158.233.029
1. Tiền	111		872.934.538	158.233.029
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		120.157.626.755	120.313.301.283
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		92.093.674.129	92.093.674.129
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.881.977.727	18.881.977.727
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7.200.000.000	7.200.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.897.994.699	3.053.669.227
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-916.019.800	-916.019.800
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		12.965.589.992	14.540.868.626
1. Hàng tồn kho	141		12.965.589.992	14.540.868.626
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.369.989.897	1.587.579.012
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		318.311.666	584.859.186
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		461.993.279	470.414.286
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		589.684.952	532.305.540
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		104.386.053.799	102.101.100.818
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.148.354.865	30.132.378.930
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		30.148.354.865	30.132.378.930
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		40.821.165.648	43.518.642.638
1. TSCĐ hữu hình	221		37.544.279.355	40.241.756.345
- Nguyên giá	222		83.565.423.343	83.565.423.343
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-46.021.143.988	-43.323.666.998
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		3.276.886.293	3.276.886.293
- Nguyên giá	231		3.276.886.293	3.276.886.293
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.978.254.026	12.443.358.426
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		17.519.392.662	11.984.497.062
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		458.861.364	458.861.364
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.438.279.260	16.006.720.824
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		15.438.279.260	16.006.720.824
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		239.752.194.981	238.701.082.768
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		88.532.281.781	84.094.546.226
I. Nợ ngắn hạn	310		77.413.281.781	72.975.546.226
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.965.295.982	2.922.663.484
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.890.990.952	19.890.990.952
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		229.657.153	222.242.457
4. Phải trả người lao động	314		726.329.511	666.089.882
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.087.718.134	3.007.499.982
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		34.491.098.989	34.583.559.469
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		15.022.191.060	11.682.500.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		11.119.000.000	11.119.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		11.119.000.000	11.119.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		151.219.913.200	154.606.536.542
I. Vốn chủ sở hữu	410		151.219.913.200	154.606.536.542
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		149.039.870.000	149.039.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		149.039.870.000	149.039.870.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
10. Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.180.043.200	5.566.666.542
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		5.566.666.542	5.566.666.542
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		-3.386.623.342	0
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		239.752.194.981	238.701.082.768

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Cuoi

Vũ Tiên Cường

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lu

Lương Ngọc Sơn

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2024

CHỦ TỊCH HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lu
CHỦ TỊCH HĐQT
Lưu Văn Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		925.130.683	5.870.494.403	1.799.173.503	10.594.245.070
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		925.130.683	5.870.494.403	1.799.173.503	10.594.245.070
4. Giá vốn hàng bán	11		894.921.411	3.996.093.649	1.766.235.895	9.462.799.124
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		30.209.272	1.874.400.754	32.937.608	1.131.445.946
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		919	209.613	2.731	667.939
7. Chi phí tài chính	22		541.128.149	445.490.003	1.080.218.152	890.980.006
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		541.128.149	445.490.003	1.080.218.152	890.980.006
8. Chi phí bán hàng	25		351.525.964	263.821.140	678.785.394	654.051.144
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		585.614.280	947.657.939	1.257.135.251	1.749.678.525
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		-1.448.058.202	217.641.285	-2.983.198.458	-2.162.595.790
11. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
12. Chi phí khác	32		370.790.390	34.534.101	403.424.884	103.662.202
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-370.790.390	-34.534.101	-403.424.884	-103.662.202
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-1.818.848.592	183.107.184	-3.386.623.342	-2.266.257.992
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-1.818.848.592	183.107.184	-3.386.623.342	-2.266.257.992
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0	0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Vũ Tiên Cường

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Lương Ngọc Sơn

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2024

CHỦ TỊCH HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT
Lưu Văn Chính

Công ty cổ phần đầu tư khai khoáng & quản lý tài sản FLC
Thôn Châu Tử, Xã Châu Lộc, Huyện Hậu Lộc, Tỉnh Thanh Hóa

Mã số thuế: 2802404931

Mẫu số: B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

TỪ NGÀY: 01-04-2024 ĐẾN NGÀY: 30-06-2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỠI KÉ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.943.107.384	13.525.084.589
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-1.604.707.836	-5.216.673.462
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-2.467.789.426	-3.447.155.156
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		155.729.528	21.676.200
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-651.331.932	-1.429.839.054
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-2.624.992.282	3.453.093.117
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.731	669.321
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.731	669.321
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.339.691.060	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	-1.050.000.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.339.691.060	-1.050.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		714.701.509	2.403.762.438
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		158.233.029	1.446.884.520
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		872.934.538	3.850.646.958

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Cuoit

Vũ Tiến Cường

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

lmr

Lương Ngọc Sơn

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2024

CHỦ TỊCH HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT
Lưu Văn Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 2 Năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP.

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp.
3. Ngành nghề kinh doanh :
 - Sản xuất, kinh doanh gạch.
 - Bán buôn kim loại, quặng kim loại
 - Bán buôn hàng nông, lâm sản nguyên liệu
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khai thác trong xây dựng
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Dưới 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
 - Tình hình giá cả thị trường có sự biến động ảnh hưởng đến nền kinh tế cả nước, giá nguyên vật liệu đầu vào sản xuất tăng cao bất lợi với hoạt động xây dựng nên sản phẩm gạch tiêu thụ chậm
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có công ty con; công ty liên doanh, liên kết.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh của thông tin trên Báo cáo tài chính (có sánh được hay không): Có thể so sánh được.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán quý: Bắt đầu từ ngày 01/04/2024 và kết thúc vào ngày 30/06/2024 dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Sử dụng đồng Việt Nam trong ghi chép và hạch toán kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục):

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:
 - Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp giao dịch chính và thường xuyên;
 - Vốn chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
 - Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Không phát sinh.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Theo lãi suất thực tế Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo số hiện có tại thời điểm báo cáo theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt nam.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn đồng thời thoả mãn các điều kiện thời gian thu hồi không quá 3 tháng; có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít chịu rủi ro.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Căn cứ vào tỷ giá ngoại tệ do ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Theo phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo phương pháp giá gốc

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo phương pháp giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo đối tượng phải thu, kỳ hạn phải thu, loại nguyên tệ (nếu có) và loại nợ theo nội dung kinh tế.

- Nợ phải thu được phân loại thành ngắn hạn, dài hạn, tuổi nợ và khả năng thanh toán

- Không đánh giá lại nợ phải thu do chắc chắn có sự kế thừa của bên thứ ba.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : TSCĐ hữu hình và vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư : Theo nguyên giá.

- Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Không phát sinh giao dịch

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 17 “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định bằng tổng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng nhân với thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước làm phát sinh khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phải ghi nhận bổ sung tài sản thuế thu nhập hoãn lại của các năm trước bằng cách điều chỉnh số dư đầu năm của lợi nhuận chưa phân phối năm trước.

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm hiện tại được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập hoãn lại để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong năm đó trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước làm phát sinh khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phải ghi nhận bổ sung khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả cho các năm trước bằng cách điều chỉnh giảm số dư đầu năm lợi nhuận chưa phân phối năm trước.

Có thể bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước : được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp quy định tại chuẩn mực kế toán 01. Đó là những chi phí đã trả từ những kỳ trước nhưng chỉ được ghi nhận là chi phí SXKD trong kỳ khi nó liên quan đến việc tạo ra doanh thu trong kỳ.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước liên quan đến cấp quyền và đầu tư khai thác mỏ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn được cấp quyền khai thác khoáng sản. Đối với chi phí trả trước là CCDC, đồ dùng văn phòng và các chi phí khác có giá trị lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa là 3 năm. Chi phí trả trước khác có giá trị nhỏ dưới 10 triệu đồng được phân bổ 100% vào chi phí SXKD trong kỳ ngay tại thời điểm phát sinh.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không phát sinh

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng phải trả, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ (nếu có) và loại nợ theo nội dung kinh tế.

- Nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn, dài hạn, tuổi nợ và khả năng thanh toán

- Không đánh giá lại nợ phải trả do chắc chắn có sự kế thừa của bên thứ ba.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Nợ vay là các khoản tiền vay nhận được từ các tổ chức tín dụng, các tổ chức và các cá nhân khác.
- Nợ thuê tài chính là số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.
- Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ; từng khế ước hay từng loại tài sản nhận nợ; chi tiết kỳ hạn thanh toán và được phân loại thành ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo thời hạn thanh toán.
- Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính trừ trường hợp các chi phí này được vốn hoá theo quy định tại chuẩn mực số 16 "chi phí đi vay"
- Đối với các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ được xác định theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Số dư cuối kỳ các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " chi phí đi vay ". Chi phí đi vay được vốn hoá khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang và được ghi nhận vào giá trị của tài sản đó.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Là tỷ lệ giữa số lãi vay của các khoản vay thực tế phát sinh trong kỳ với số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp và thận trọng quy định tại chuẩn mực kế toán 01. Đó là những chi phí thực tế phát sinh và liên quan đến việc tạo ra doanh thu trong kỳ nhưng chưa trả và nó được xác định một cách đáng tin cậy.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện chỉ ghi nhận đối với tiền trả trước của khách hàng về cho thuê tài sản, lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp với giá bán trả tiền ngay; khoản doanh thu tương ứng với giá trị phải chiết khấu giảm giá.

Không ghi nhận doanh thu chưa thực hiện đối với tiền người mua trả trước về cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ; doanh thu cho nhiều kỳ của hoạt động cho thuê tài sản, dịch vụ nhưng chưa thu được tiền.

Phân bổ doanh thu chưa thực hiện chủ yếu theo phương pháp đường thẳng

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Không phát sinh

1. Nguồn kinh phí

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu
- + Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận là chênh lệch giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.
- + Vốn khác của chủ sở hữu : Là giá trị của các khoản được biếu, tặng, tài trợ tính theo giá thị trường sau khi trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tiếp nhận như thuế, phí, chi phí khác.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Khi có quyết định của Nhà nước về việc đánh giá lại tài sản hoặc khi chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, chia tách, giải thể công ty.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành nên tài sản của công ty được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên bảng cân đối kế toán; khi hoàn thành đầu tư xây dựng bàn giao đưa tài sản vào sử dụng thì khoản chênh lệch này được phân bổ dần vào chi phí hoặc thu nhập SXKD trong kỳ tối đa không quá 5 năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong quá trình SXKD được ghi nhận ngay là chi phí hoặc thu nhập trong năm tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận từ hoạt động SXKD của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh sau khi trừ đi : chi phí thuế thu nhập hiện hành; các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, hồi tố điều chỉnh những sai sót trọng yếu từ các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: ghi nhận theo 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: ghi nhận theo 4 điều kiện ghi nhận doanh thu tại chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”
- Doanh thu hoạt động tài chính: ghi nhận theo 2 điều kiện ghi nhận doanh thu tại chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: ghi nhận theo chuẩn mực kế toán số 15 “hợp đồng xây dựng”
- Thu nhập khác: ghi nhận từ các khoản thu ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu nêu trên phát sinh từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu là giá trị chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh trong giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.
- Không ghi nhận là các khoản giảm trừ trên doanh thu đối với các trường hợp đã giảm trừ trực tiếp trên hoá đơn.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp, nghĩa là khi ghi nhận một khoản doanh thu phải ghi nhận một khoản giá vốn hàng bán tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.
- Giá vốn của hàng tồn kho có thể bao gồm chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát; Các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung cố định vượt trên mức bình thường.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

- Chỉ ghi nhận những chi phí có liên quan đến hoạt động tài chính của Công ty. Không bù trừ giữa chi phí hoạt động tài chính với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng được ghi nhận là những chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ như: Chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

- Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là những chi phí liên quan đến hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp như: Chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).
- Tất cả các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp có đầy đủ hóa đơn chứng từ được ghi nhận và hạch toán kế toán đầy đủ kể cả chúng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế.
- Các khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán trả lại ... có liên quan trực tiếp đến chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp nếu:
 - + Phát sinh trước thời điểm kết thúc ngày phát hành báo cáo tài chính thì được ghi giảm vào chi phí đó;
 - + Ngược lại thì ghi nhận là thu nhập khác của kỳ phát sinh

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ giữa chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Công ty không áp dụng các nguyên tắc và phương pháp nào khác ngoài việc tuân thủ các chuẩn mực và chính sách chế độ kế toán hiện hành của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	866.877.847	143.931.692
- Tiền gửi ngân hàng	6.056.691	14.301.337
Cộng:	872.934.538	158.233.029

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại CP chiếm từ 10%)	0	0	0			0
+ Cổ phiếu HDA	0	0	0			0

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
b1) Ngắn hạn				
- Cho vay	7.200.000.000	7.200.000.000	7.200.000.000	7.200.000.000

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	92.093.674.129	92.093.674.129
CÔNG TY TNHH KINH DOANH TỔNG HỢP TIẾN ĐẠT	0	0
CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THÉP MIỀN NAM	0	0
CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ ĐỒNG Á	2.972.743.799	2.972.743.799
CÔNG TY TNHH ĐẠI QUẾ LÂM	37.380.144.000	37.380.144.000
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KINH DOANH THƯƠNG MẠI HẢI NỘI	466.132.000	466.132.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRUNG SƠN		
CÔNG TY TNHH KINH DOANH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP THẮNG LỢI	1.808.239.600	1.808.239.600
CÔNG TY CP XÂY DỰNG FLC FAROS	20.746.348.917	20.746.348.917
CÔNG TY TNHH THẮNG PHÁT THANH HÓA	536.544.000	536.544.000
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL	0	0
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI TRƯỜNG PHÁT	0	0
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG MINH	21.566.000.000	21.566.000.000
CÔNG TY TNHH VLXD THIÊN THUẬN PHÁT	2.223.956.800	2.223.956.800
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XUẤT NHẬP KHẨU VIETWOODDEE	1.991.610.019	1.991.610.019
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HẢI DUNG	624.339.000	624.339.000
PHẢI THU KHÁCH HÀNG KHÁC	603.086.794	603.086.794

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.897.994.699		3.053.669.227	
- Phải thu tạm ứng	0		155.674.528	
- Phải thu khác	2.897.994.699		2.897.994.699	
b) Dài hạn	30.148.354.865		30.132.378.930	
- Phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh không thành lập pháp nhân Cty CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN AN LỘC	30.000.000.000		30.000.000.000	
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	148.354.865		132.378.930	
Cộng:	33.046.349.564	0	33.186.048.157	0

05. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.362.407.615		3.108.950.073	
- Công cụ, dụng cụ	483.166.720		546.118.270	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.519.392.662		11.984.497.062	
- Thành phẩm	9.243.301.645		9.009.086.271	
- Hàng hóa	1.876.714.012		1.876.714.012	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng:	30.484.982.654		26.525.365.688	

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	22.281.343.323	60.531.812.468	681.818.182	70.449.370	0	83.565.423.343
- Mua sắm						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
Số dư Cuối kỳ	22.281.343.323	60.531.812.468	681.818.182	70.449.370	0	83.565.423.343
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.084.068.592	34.547.765.299	621.383.737	70.449.370	0	43.323.666.998
- Khấu hao	526.810.150	2.144.151.685	26.515.155			2.697.476.990
- Thanh lý, nhượng bán						0
Số dư Cuối kỳ	8.610.878.742	36.691.916.984	647.898.892	70.449.370	0	46.021.143.988
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	14.197.274.731	25.984.047.169	60.434.445	0	0	40.241.756.345
- Tại ngày Cuối kỳ	13.670.464.581	23.839.895.484	33.919.290	0	0	37.544.279.355

07. Chi phí trả trước

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	318.311.666	584.859.186
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	318.311.666	584.859.186
- Chi phí trả trước về bảo hiểm tài sản;	0	0
b) Dài hạn	15.605.497.939	16.080.587.137
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	0
- Chi phí Thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ	14.694.346.798	15.022.101.742
- Chi phí quyền khai thác đất, phí tư vấn	896.941.976	1.017.517.994
- Các khoản trả trước dài hạn khác	14.209.165	40.967.401
Cộng:	15.923.809.605	16.665.446.323

08. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	15.022.191.060	0	3.339.691.060		11.682.500.000	0
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam	8.482.500.000	0			8.482.500.000	0
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD3	0				0	
- Vay đối tượng khác	6.539.691.060	0	3.339.691.060		3.200.000.000	
b) Vay dài hạn (chỉ tiết theo kỳ hạn)	11.119.000.000	0	0	0	11.119.000.000	0
- VU ANH TUẤN	11.119.000.000			0	11.119.000.000	0
Cộng:	26.141.191.060	0	3.339.691.060	0	22.801.500.000	0

09. Phải trả người bán

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.965.295.982	2.782.111.938	2.922.663.484	2.922.663.484
CÔNG TY TNHH TM VÀ TỔNG HỢP THÁI SƠN	129.006.500	129.006.500	129.006.500	129.006.500
CÔNG TY CP DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI XNK NHẬT MINH	1.019.183.000	1.019.183.000	1.019.183.000	1.019.183.000
CÔNG TY CP XĂNG DẦU ĐẦU KHÍ THANH HÓA	56.728.400	56.728.400	92.488.650	92.488.650
CÔNG TY TNHH GẠCH VÂN CẢNH	49.862.249	49.862.249	49.862.249	49.862.249
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI TRƯỜNG PHÁT	15.100.399	15.100.399	15.100.399	15.100.399
CÔNG TY CP XÂY DỰNG FLC FAROS	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Phải trả người bán khác	495.415.434	495.415.434	417.022.686	417.022.686

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	208.967.789	143.933.881	143.933.881	208.967.789
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	12.974.668	21.190.432	13.475.736	20.689.364
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất	0			0
- Tiền thuế đất	0		57.379.412	0
- Các loại thuế khác	0	3.000.000	3.000.000	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	300.000	338.192.535	338.492.535	0
Cộng:	222.242.457	506.316.848	556.281.564	229.657.153
b) Phải thu				
- Tiền thuế đất	532.305.360			532.305.360
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
Cộng:	532.305.360	0	0	532.305.360

18. Chi phí phải trả

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	4.087.718.134	3.007.499.982
- Chi phí trích trước về lãi vay phải trả	4.087.718.134	3.007.499.982
- Các khoản trích trước khác	0	0
b) Dài hạn	0	0
Cộng:	4.087.718.134	3.007.499.982

19. Phải trả khác

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	103.128.990	103.128.990
- Bảo hiểm xã hội	25.504.051	25.504.051
- Bảo hiểm y tế	1.489.072	1.489.072
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.874.729	1.874.729
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.451.562.627	34.451.562.627
Cộng:	34.583.559.469	34.583.559.469
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0
Cộng:	0	0

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ)

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm nay	149.039.870.000	0	0	11.736.934.908	0	160.776.804.908
- Tăng vốn trong kỳ						0
- Lãi trong kỳ						0
- Tăng khác						0
- Lỗ trong kỳ				1.745.290.750		1.745.290.750
- Chia cổ tức						0
- Trích lập quỹ						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ năm nay	149.039.870.000	0	0	9.991.644.158	0	159.031.514.158

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối kỳ	Tỉ lệ sở hữu	Đầu năm	Tỉ lệ sở hữu
+ Trịnh Văn Quyết	76.140.000.000	51,09%	76.140.000.000	51,09%
+ Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS	7.344.000.000	4,93%	7.344.000.000	4,93%
+ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GREEN FUTURE	5.508.000.000	3,70%	5.508.000.000	4,07%
+ Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP	4.797.000.000	3,22%	4.797.000.000	4,44%
+ Công ty TNHH Đầu tư địa ốc Thanh Hóa	4.854.000.000	3,26%	4.854.000.000	3,87%
+ Các cổ đông khác	50.396.870.000	33,81%	50.396.870.000	31,60%
Cộng:	149.039.870.000	100%	149.039.870.000	100%

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận (Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ)

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	149.039.870.000	149.039.870.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	149.039.870.000	149.039.870.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ Chia cổ tức cho cổ đông		
+ Trích lập quỹ khen thưởng		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	925.130.683	5.870.494.403	1.799.173.503	10.594.245.070
- Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	925.130.683	5.870.494.403	1.799.173.503	10.594.245.070
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	894.921.411	3.996.093.649	1.766.235.895	9.462.799.124
Cộng:	894.921.411	3.996.093.649	1.766.235.895	9.462.799.124
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	919	209.613	2.731	667.939
- Lãi bán các khoản đầu tư				0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá			0	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			0	0
Cộng:	919	209.613	2.731	667.939
5. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	541.128.149	445.490.003	1.080.218.152	890.980.006
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			0	0
- Lỗ, chi phí do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		0	0	
- Chi phí tài chính khác			0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			0	0
Cộng:	541.128.149	445.490.003	1.080.218.152	890.980.006
6. Thu nhập khác	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0	0	0
- Các khoản khác.	0	0	0	0
Cộng:	0	0	0	0
7. Chi phí khác	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác.	370.790.390	34.534.101	403.424.884	103.662.202
Cộng:	370.790.390	34.534.101	403.424.884	103.662.202
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	585.669.280	947.657.939	1.257.190.251	1.749.678.525
- Chi phí nhân viên quản lý	176.429.506	406.676.665	394.344.663	764.659.343
- Chi phí vật liệu quản lý				
- Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng		1.718.182		5.168.182
- Khấu hao TSCĐ	248.500.812	248.500.812	468.793.844	497.001.624
- Thuế, phí và lệ phí	0	169.110	3.000.000	99.136.810
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.738.962	273.466.503	391.040.744	359.589.899
- Các khoản chi phí QLDN khác.		17.126.667	11.000	24.122.667
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	351.525.964	263.821.140	678.785.394	654.051.144
- Chi phí nhân viên bán hàng	40.652.500	52.081.420	84.840.930	190.571.854
- Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng				
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng				
- Chi phí vận chuyển gạch				
- Chi phí dịch vụ mua ngoài bán hàng	310.873.464	211.739.720	593.944.464	463.479.290
- Các khoản chi phí bán hàng khác.				0

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	0	0	0
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0	0	0

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện): Không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không PS
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không PS
- 3 - Thông tin về các bên liên quan: Không PS
- 4 - Báo cáo bộ phận
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Có thể so sánh được
- 6 - Những thông tin khác

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Vũ Liên Cường

Lương Ngọc Sơn



CHỦ TỊCH HĐQT
Lưu Văn Thịnh

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

TỪ NGÀY: 01-04-2024 ĐẾN NGÀY: 30-06-2024

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DỰ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DỰ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	619.444.067		2.154.815.666	1.907.381.886	866.877.847	
1111	Tiền mặt VND	619.444.067		2.154.815.666	1.907.381.886	866.877.847	
112	Tiền gửi ngân hàng	5.070.575		902.246.979	901.260.863	6.056.691	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	5.070.575		902.246.979	901.260.863	6.056.691	
11210	Tiền gửi VND: Ngân hàng BIDV Sờ GD3	1.024.976		902.246.979	901.260.863	2.011.092	
11212	Tiền gửi VND: Ngân hàng MB- CN tỉnh Hà Nam	1	1			1	
11213	Tiền gửi VND: Ngân hàng HD - CN Mỹ Đình 2	7.899				7.899	
11214	Tiền gửi VND: Ngân hàng Exim bank - CN Hà Nội	942.447				942.447	
11216	Tiền gửi VND: Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - chi nhánh Trảng An	1.104.479				1.104.479	
11218	Tiền gửi VND: Ngân hàng BIDV - CN Thanh Xuân (TK Phong Tỏa)	1.990.773				1.990.773	
11219	Tiền gửi VND: Ngân hàng OCB - PGD Sao Việt - CN Hà Nội						
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.200.000.000				7.200.000.000	
1283	Cho vay	7.200.000.000				7.200.000.000	
12831	Cho vay: ngắn hạn	7.200.000.000				7.200.000.000	
131	Phải thu khách hàng	92.093.674.129	19.890.990.952			92.093.674.129	19.890.990.952
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	92.093.674.129	19.890.990.952			92.093.674.129	19.890.990.952
13111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: HD Kinh doanh	92.093.674.129	19.890.990.952			92.093.674.129	19.890.990.952
133	Thuế GTGT được khấu trừ	481.967.679		54.036.055	74.010.455	461.993.279	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	481.967.679		54.036.055	74.010.455	461.993.279	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	481.967.679		54.036.055	74.010.455	461.993.279	
138	Phải thu khác	32.897.994.699				32.897.994.699	
1388	Phải thu khác	32.897.994.699				32.897.994.699	
13881	Phải thu ngắn hạn khác	2.897.994.699				2.897.994.699	
13882	Phải thu dài hạn khác	30.000.000.000				30.000.000.000	
141	Tạm ứng	155.674.528			155.674.528		

A	B	1	2	3	4	5	6
1411	Tạm ứng: ngân hạn	155.674.528			155.674.528		
152	Nguyên liệu, vật liệu	2.435.284.417		147.036.072	1.219.912.874	1.362.407.615	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	2.435.284.417		147.036.072	1.219.912.874	1.362.407.615	
153	Công cụ, dụng cụ	560.698.270		21.270.000	98.801.550	483.166.720	
1531	Công cụ, dụng cụ	560.698.270		21.270.000	98.801.550	483.166.720	
154	Chi phí SXKD dở dang	14.388.498.399		4.307.165.150	1.176.270.887	17.519.392.662	
1541	Chi phí SXKD dở dang - SX gạch	14.388.498.399		4.307.165.150	1.176.270.887	17.519.392.662	
155	Thành phẩm	8.961.952.169		1.176.270.887	894.921.411	9.243.301.645	
1551	Thành phẩm nhập kho	8.961.952.169		1.176.270.887	894.921.411	9.243.301.645	
156	Hàng hóa	1.876.714.012				1.876.714.012	
1561	Giá mua hàng hóa	1.876.714.012				1.876.714.012	
211	Tài sản cố định hữu hình	83.565.423.343				83.565.423.343	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	22.281.343.323				22.281.343.323	
2112	Máy móc, thiết bị	60.531.812.468				60.531.812.468	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	681.818.182				681.818.182	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	70.449.370				70.449.370	
214	Hao mòn tài sản cố định		44.402.657.794		1.618.486.194		46.021.143.988
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		44.402.657.794		1.618.486.194		46.021.143.988
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		8.294.792.652		316.086.090		8.610.878.742
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		35.405.425.973		1.286.491.011		36.691.916.984
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		631.989.799		15.909.093		647.898.892
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		70.449.370				70.449.370
217	Bất động sản đầu tư	3.276.886.293				3.276.886.293	
2171	Bất động sản đầu tư: cho thuê	3.276.886.293				3.276.886.293	
21713	Bất động sản đầu tư: Nhà và quyền sử dụng đất	3.276.886.293				3.276.886.293	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		916.019.800				916.019.800
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		916.019.800				916.019.800
22931	Dự phòng phải thu khó đòi: ngân hạn		916.019.800				916.019.800
241	Xây dựng cơ bản dở dang	458.861.364				458.861.364	
2411	XDCB dở dang: Mua sắm TSCĐ	136.436.364				136.436.364	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	322.425.000				322.425.000	
242	Chi phí trả trước	16.400.225.952	94.494.955	7.800.000	556.940.071	15.923.809.605	167.218.679
2421	Chi phí trả trước: ngân hạn	557.183.414		7.800.000	246.671.748	318.311.666	
24212	Trả trước ngân hạn: CDC, bao bì, đồ dùng cho thuê, SC	557.183.414		7.800.000	246.671.748	318.311.666	
2422	Chi phí trả trước: dài hạn	15.843.042.538	94.494.955		310.268.323	15.605.497.939	167.218.679

A	B	1	2	3	4	5	6
24221	Trả trước dài hạn: Thuế cơ sở hạ tầng, thuế hoạt động TSCĐ	14.858.224.270			163.877.472	14.694.346.798	
24222	Trả trước dài hạn: CCDC, bao bì, đồ dùng cho thuê, SC		94.494.955		72.723.724		167.218.679
24226	Chi phí quyền khai thác đất, phí tư vấn	957.229.985			60.288.009	896.941.976	
24228	Chi phí trả trước dài hạn khác	27.588.283			13.379.118	14.209.165	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	148.354.865				148.354.865	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: dài hạn	148.354.865				148.354.865	
331	Phải trả cho người bán	18.881.977.727	2.782.111.938	410.413.425	593.597.469	18.881.977.727	2.965.295.982
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	18.881.977.727	2.782.111.938	410.413.425	593.597.469	18.881.977.727	2.965.295.982
33111	Phải trả ngắn hạn người bán: SXKD	18.881.977.727	562.928.938	410.413.425	593.597.469	18.881.977.727	746.112.982
33112	Phải trả ngắn hạn người bán: Đầu tư		2.219.183.000				2.219.183.000
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	534.805.540	223.111.079	471.039.594	422.706.256	589.684.952	229.657.153
3331	Thuế GTGT phải nộp		208.967.789	74.010.455	74.010.455		208.967.789
33311	Thuế GTGT đầu ra		208.967.789	74.010.455	74.010.455		208.967.789
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	180				180	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		13.843.290	3.657.192	10.503.266		20.689.364
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	532.305.360		57.379.412		589.684.772	
33372	Tiền thuê đất	532.305.360		57.379.412		589.684.772	
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác						
33388	Các loại thuế khác						
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	2.500.000	300.000	335.992.535	338.192.535		
33391	Phí bảo vệ môi trường	2.500.000			2.500.000		
33393	Các khoản phải nộp khác	300.000	300.000	335.992.535	335.692.535		
334	Phải trả người lao động	663.710.264	663.710.264	1.271.403.940	1.334.023.187		726.329.511
3341	Phải trả công nhân viên	264.110.464	264.110.464	1.271.403.940	1.325.923.187		318.629.711
3348	Phải trả người lao động khác	399.599.800	399.599.800		8.100.000		407.699.800
335	Chi phí phải trả	3.546.589.985	3.546.589.985		541.128.149		4.087.718.134
3351	Chi phí phải trả: ngắn hạn	3.546.589.985	3.546.589.985		541.128.149		4.087.718.134
33511	Chi phí phải trả ngắn hạn: Lãi vay	3.546.589.985	3.546.589.985		541.128.149		4.087.718.134
338	Phải trả, phải nộp khác	34.583.559.469	34.583.559.469	92.460.480		63.592.628	34.554.691.617
3382	Kinh phí công đoàn	103.128.990	103.128.990				103.128.990
3383	Bảo hiểm xã hội	25.504.051	25.504.051	73.679.445		48.175.394	
3384	Bảo hiểm y tế	1.489.072	1.489.072	13.002.255		11.513.183	
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	1.874.729	1.874.729	5.778.780		3.904.051	
3388	Phải trả, phải nộp khác	34.451.562.627	34.451.562.627				34.451.562.627
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	34.451.562.627	34.451.562.627				34.451.562.627

A	B	1	2	3	4	5	6
338818	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		34.451.562.627				34.451.562.627
341	Vay và nợ thuê tài chính		24.801.500.000		1.339.691.060		26.141.191.060
3411	Các khoản đi vay		24.801.500.000		1.339.691.060		26.141.191.060
34111	Các khoản đi vay: ngắn hạn		13.682.500.000		1.339.691.060		15.022.191.060
341111	Các khoản đi vay ngắn hạn: tiền Việt Nam		13.682.500.000		1.339.691.060		15.022.191.060
34112	Các khoản đi vay: dài hạn		11.119.000.000				11.119.000.000
341121	Các khoản đi vay dài hạn: tiền Việt Nam		11.119.000.000				11.119.000.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		149.039.870.000				149.039.870.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		149.039.870.000				149.039.870.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		149.039.870.000				149.039.870.000
411112	Vốn góp của các cổ đông		149.039.870.000				149.039.870.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.567.774.750	5.566.666.542	1.818.848.592		3.386.623.342	5.566.666.542
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		5.566.666.542				5.566.666.542
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	1.567.774.750		1.818.848.592		3.386.623.342	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			925.130.683	925.130.683		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			925.130.683	925.130.683		
51121	Doanh thu bán các thành phẩm: Bên ngoài			925.130.683	925.130.683		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			919	919		
5151	Lãi tiền cho vay, tiền gửi			919	919		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			970.106.558	970.106.558		
6211	Chi phí NVL trực tiếp: CĐ SX gạch mộc			970.106.558	970.106.558		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			716.425.517	716.425.517		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp: CĐ SX gạch mộc			509.468.390	509.468.390		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp: CĐ nung gạch			206.957.127	206.957.127		
627	Chi phí sản xuất chung			2.620.633.075	2.620.633.075		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			90.542.200	90.542.200		
6272	Chi phí nhiên liệu, vật liệu phân xưởng			348.607.866	348.607.866		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất phân xưởng			330.093.475	330.093.475		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung phân xưởng			1.533.862.854	1.533.862.854		
6275	Chi phí điện cho sản xuất			286.931.657	286.931.657		
6276	Chi phí ủi đất, đào và phân loại đất			30.595.023	30.595.023		
632	Giá vốn hàng bán			894.921.411	894.921.411		
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm			894.921.411	894.921.411		
63212	Giá vốn hàng bán: thành phẩm			894.921.411	894.921.411		
635	Chi phí tài chính			541.128.149	541.128.149		

A	B	1	2	3	4	5	6
6352	Chi phí lãi vay			541.128.149	541.128.149		
641	Chi phí bán hàng			351.525.964	351.525.964		
6411	Chi phí nhân viên bán hàng			40.652.500	40.652.500		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài bán hàng			310.873.464	310.873.464		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			585.669.280	585.669.280		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			176.429.506	176.429.506		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý			248.500.812	248.500.812		
6425	Thuế, phí và lệ phí						
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài quản lý			160.738.962	160.738.962		
6428	Chi phí bằng tiền khác quản lý						
811	Chi phí khác			370.790.390	370.790.390		
8111	Chi phí khác: phạt vi phạm, bồi thường, lãi quá hạn trả			338.192.535	338.192.535		
8114	Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN			32.374.101	32.374.101		
8118	Chi phí khác			223.754	223.754		
911	Xác định kết quả kinh doanh			2.743.980.194	2.743.980.194		
		TỔNG CỘNG:	286.511.282.778	286.511.282.778	23.555.118.980	290.306.793.418	290.306.793.418

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Cuong

Vũ Tiên Cường

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

sm

Lương Ngọc Sơn

Lập, ngày tháng năm

CHỦ TỊCH HĐQT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lưu Văn Thịnh